

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico “Công ty”, được lập ngày 10 tháng 04 năm 2025, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty có khoản đầu tư mua tài sản với giá trị là 39.011.717.122 đồng đang phản ánh trong số dư hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính, theo chúng tôi khoản đầu tư mua tài sản này phải được phản ánh ở khoản mục bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán của Công ty mới phù hợp theo quy định.

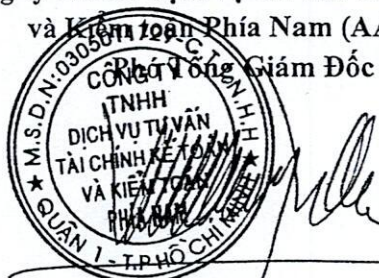
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 1 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán

và Kiểm toán Phú Nam (AASCS)



LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CNĐKHNKT 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

LÊ LINH PHƯƠNG

Số Giấy CNĐKHNKT 5915-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.674.829.957	341.993.073.919
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.952.438.414	15.861.693.814
1	Tiền	111	V.01	3.952.438.414	15.861.693.814
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		296.000.000	296.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.09a	296.000.000	296.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.482.648.119	282.037.806.815
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	177.169.684.148	183.889.198.434
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	27.574.584.069	26.110.958.703
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	1.790.000.000	1.980.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	77.948.379.902	70.057.649.678
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		43.040.691.993	42.942.885.198
1	Hàng tồn kho	141	V.06	43.040.691.993	42.942.885.198
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.07a	903.051.431	854.688.092
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		826.246.094	775.358.863
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.805.337	79.329.229
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.311.355.719	53.105.675.461
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.995.541.732	13.291.317.605
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	11.298.376.910	21.367.324.005
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	1.616.461.600	1.616.461.600
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	2.811.853.410	2.811.853.410
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.08	(12.731.150.188)	(12.504.321.410)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG FICO

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II.	Tài sản cố định	220		35.771.411.265	35.033.707.130
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	32.680.433.673	31.942.729.538
	- Nguyên giá	222		49.137.779.942	45.601.530.393
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.457.346.269)	(13.658.800.855)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.090.977.592	3.090.977.592
	- Nguyên giá	228		4.476.977.592	4.476.977.592
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.386.000.000)	(1.386.000.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.487.472.727	1.487.472.727
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.487.472.727	1.487.472.727
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09b	3.921.000.000	3.121.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		600.000.000	600.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào công ty khác	253		3.191.000.000	1.191.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(870.000.000)	(870.000.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	2.200.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260	V.07b	135.929.995	172.177.999
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		135.929.995	172.177.999
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		376.986.185.676	395.098.749.380

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG FICO

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		322.320.323.069	352.218.883.544
I.	Nợ ngắn hạn	310		308.945.166.756	337.004.726.010
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	61.811.767.884	72.515.881.347
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	1.171.812.847	369.973.219
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.17	2.550.785.589	2.441.166.779
4	Phải trả người lao động	314		1.996.957.000	1.280.477.000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	362.624.730	2.963.609.617
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.941.650.324	2.646.589.944
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	239.024.917.427	254.645.908.149
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		82.518.500	138.987.500
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.132.455	2.132.455
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		13.375.156.313	15.214.157.534
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	6.541.013.975	7.468.015.196
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	2.070.180.338	2.070.180.338
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	4.075.962.000	4.075.962.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	688.000.000	1.600.000.000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG FICO

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

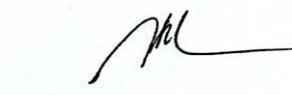
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.665.862.607	42.879.865.836
I.	Vốn chủ sở hữu	410		54.665.862.607	42.879.865.836
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	50.000.000.000	40.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	40.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	47.940.000	47.940.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418			
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	4.617.922.607	2.831.925.836
	- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.11a	831.925.836	748.261.157
	- LNST CPP kỳ này	421b	VI.11b	3.785.996.771	2.083.664.679
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	431			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		376.986.185.676	395.098.749.380

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Ngọc Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Ngọc Duy Phương




Phạm Khôi Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

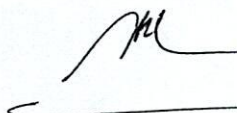
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	772.250.481.100	754.054.767.321
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.287.320.446	18.615.091
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		770.963.160.654	754.036.152.230
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	661.943.973.326	682.236.900.890
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.019.187.328	71.799.251.340
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.527.763.401	3.890.152.450
7	Chi phí tài chính	22	VI.04	17.570.903.204	21.660.747.791
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.457.819.204	20.645.814.026
8	Chi phí bán hàng	25	VI.05	77.663.228.781	42.125.559.553
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	9.127.429.681	7.271.388.324
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.185.389.063	4.631.708.146
11	Thu nhập khác	31	VI.07	88.825.885	965.789.344
12	Chi phí khác	32	VI.08	2.905.145.998	2.465.900.010
13	Lợi nhuận khác	40		(2.816.320.113)	(1.500.110.666)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.369.068.950	3.131.597.480
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.583.072.179	1.047.932.801
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.10	3.785.996.771	2.083.664.679
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	892	521

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Ngọc Yên


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Ngọc Duy Phương



Phạm Khôi Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5.369.068.950	3.131.597.480
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.798.545.414	2.764.039.020
-	Các khoản dự phòng	03	226.828.778	(5.407.400)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.501.988)	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.413.177.413)	(2.875.218.689)
-	Chi phí lãi vay	06	17.457.819.204	20.645.814.026
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.437.582.945	23.660.824.437
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.436.629.683	(35.224.586.438)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(97.806.795)	2.140.843.816
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.358.906.475)	38.633.370.974
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.639.227)	(165.926.293)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(16.742.909.000)	(20.645.814.028)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(1.061.519.661)	(407.407)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.172.596.988)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	598.431.470	7.225.708.073
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.536.249.549)	(2.034.881.856)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		965.404.894
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	190.000.000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.200.000.000	8.400.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.526.261.413	3.890.152.454
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(619.988.136)	11.220.675.492

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG FICO

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

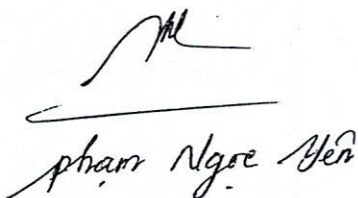
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4.643.790.000	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	712.105.115.337	712.662.834.512
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(728.638.106.059)	(725.631.474.988)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.889.200.722)	(12.968.640.476)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(11.910.757.388)	5.477.743.089
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.861.693.814	10.383.950.725
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.501.988	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.952.438.414	15.861.693.814

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2025

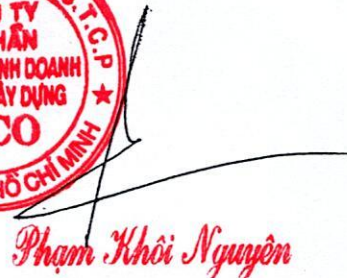
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Ngọc Yên


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Ngọc Duy Phường



Phạm Khắc Nguyên